

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ tư, ngày 25 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngồng nấu cáy; Tráng miệng: Thanh long.	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngồng nấu cáy; Tráng miệng: Thanh long.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt cà chua, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Bún khô thịt vịt giá đỗ, hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	43,30		0,00	20.000	866.000		0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	3,10		0,00	57.000	176.700		0
3	Hạt nêm	kg	1,10		0,00	52.000	57.200		0
4	Nước mắm cá	kg	1,10		0,00	68.000	74.800		0
5	Bột canh	kg	1,10		0,00	19.000	20.900		0
6	Hành củ tái	kg	0,60		5,00	32.000	19.200		160.000
7	Bún khô HH	kg	2,60		3,00	30.000	78.000		90.000
8	Miến phở	kg	7,50		7,00	30.000	225.000		210.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	7,10		0,00	260.000	1.846.000		0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,40		0,00	260.000	104.000		0
11	Hành lá	kg		0,40		25.000		10.000	
12	Rau mùi tàu	kg		0,40		40.000		16.000	
13	Gừng tươi	kg		0,30		35.000		10.500	
14	Rau cải ngồng	kg		13,00		16.000		208.000	
15	Cây đồng sống	kg		1,60		150.000		240.000	
16	Cà chua	kg		2,70		19.000		51.300	
17	Giá đỗ	kg		0,50		15.000		7.500	
18	Trứng chim cút	kg		11,00		62.000		682.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg		21,60		100.000		2.160.000	
20	Thịt lợn, nạc vai	kg		13,75		140.000		1.925.000	
21	Mỡ lợn sống	kg		3,10		70.000		217.000	
22	Quả thanh long	kg		44,20		27.500		1.215.500	
	<b>Tổng cộng</b>						<b>3.467.800</b>	<b>6.742.800</b>	<b>460.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỞNG

**Tổng số xuất ăn:** 552 (- NT bé 27 - NT lớn: 113 MG: 412  
 Số dư đầu ngày -150 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 10.211.850 đ  
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 10.210.600 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.497 đ  
 Số dư cuối ngày: 1.250 đ  
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 7.202.800 đ

Xuân Trường, ngày 25 tháng 02 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3)

NGƯỜI LẬP, GIAO



Phạm Thị Huyền

Huê

Trần Thị Huê

Chinh

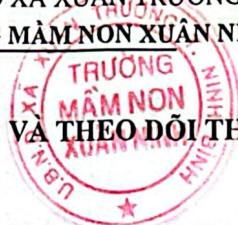
Dương Thị Thuý Chinh

Mơ

Vũ Thị Mơ

Tuyết

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ tư, ngày 25 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngồng nấu cáy; Tráng miệng: Thanh long.	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngồng nấu cáy; Tráng miệng: Thanh long.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt cà chua, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Bún khô thịt vịt giá đỗ, hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	14,30	3,20	11,10	0,0	20.000	286.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,00	0,30	0,70	0,0	57.000	57.000	0
3	Hạt nêm	kg	0,35	0,05	0,30	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm cá	kg	0,35	0,05	0,30	0,0	68.000	23.800	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,05	0,30	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	1,7	32.000	4.800	54.400
7	Bún khô HH	kg	1,00	1,00	0,00	1,0	30.000	30.000	30.000
8	Miến phở	kg	2,50	0,00	2,50	2,5	30.000	75.000	75.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	2,40	0,60	1,80	0,0	260.000	624.000	0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
11	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		25.000	3.750	
12	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
13	Gừng tươi	kg	0,10	0,04	0,06		35.000	3.500	
14	Rau cải ngồng	kg	4,30	1,20	3,10		16.000	68.800	
15	Cáy đồng sống	kg	0,60	0,20	0,40		150.000	90.000	
16	Cà chua	kg	1,00	0,00	1,00		19.000	19.000	
17	Giá đỗ	kg	0,20	0,20	0,00		15.000	3.000	
18	Trứng chim cút	kg	3,70	1,20	2,50		62.000	229.400	
19	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	7,20	2,00	5,20		100.000	720.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt lợn, nạc vai	kg	4,50	1,50	3,00		140.000	630.000	
21	Mỡ lợn sống	kg	1,10	0,50	0,60		70.000	77.000	
22	Quả thanh long	kg	14,80	4,30	10,50		27.500	407.000	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.421.900</b>	<b>159.400</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 185 (- NT bé: 9 . NT lớn: 45 - MG: 131 )  
 Số dư đầu ngày: 450 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 3.422.950 đ  
 Số tiền đã chi: 3.421.900 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.497 đ  
 Số dư cuối ngày: 1.050 đ

Xuân Trường, ngày 25 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

*Hương*

*Nhường*

*Nhi*

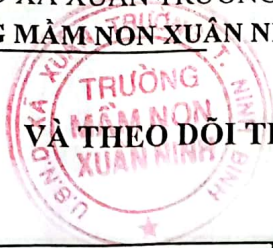
*Tuyết*

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Như

Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**

Thứ tư, ngày 25 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngồng nấu cáy; Tráng miêng: Thanh long.	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngồng nấu cáy; Tráng miêng: Thanh long.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt cà chua, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô thịt vịt giá đỗ, hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	6,70	1,10	5,60	0,0	20.000	134.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,50	0,10	0,40	0,0	57.000	28.500	0
3	Hạt nêm	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm cá	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	68.000	10.200	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,8	32.000	4.800	25.600
7	Bún khô HH	kg	0,40	0,40	0,00	0,0	30.000	12.000	0
8	Miến phở	kg	1,20	0,00	1,20	1,5	30.000	36.000	45.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	1,10	0,20	0,90	0,0	260.000	286.000	0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
11	Hành lá	kg	0,05	0,02	0,03		25.000	1.250	
12	Rau mùi tàu	kg	0,05	0,02	0,03		40.000	2.000	
13	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
14	Rau cải ngồng	kg	2,00	0,40	1,60		16.000	32.000	
15	Cáy đồng sông	kg	0,30	0,10	0,20		150.000	45.000	
16	Cà chua	kg	0,40	0,00	0,40		19.000	7.600	
17	Giá đỗ	kg	0,10	0,10	0,00		15.000	1.500	
18	Trứng chim cút	kg	1,60	0,40	1,20		62.000	99.200	
19	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	3,30	0,70	2,60		100.000	330.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt lợn, nạc vai	kg	2,00	0,50	1,50		140.000	280.000	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,50	0,20	0,30		70.000	35.000	
22	Quả thanh long	kg	6,80	1,50	5,30		27.500	187.000	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>1.570.450</b>	<b>70.600</b>

**BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN**

Tổng số xuất ăn: 85 (- NT bé: 5 - NT lớn: 14 - MG: 66 )  
 Số dư đầu ngày -900 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 1.571.600 đ  
 Số tiền đã chi: 1.570.450 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.476 đ  
 Số dư cuối ngày: 1.150 đ

Xuân Trường, ngày 25 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ tư, ngày 25 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	<i>Com bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngồng nấu cáy; Tráng miệng: Thanh long.</i>	<i>Com bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngồng nấu cáy; Tráng miệng: Thanh long.</i>
<b>Bữa phụ</b>	<i>Sữa bột pha nước ấm.</i>	<i>Miến thịt vịt cà chua, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.</i>
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	<i>Bún khô thịt vịt giá đỗ, hành, mùi.</i>	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	13,30	2,20	11,10	0,0	20.000	266.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,90	0,30	0,60	0,0	57.000	51.300	0
3	Hạt nêm	kg	0,35	0,15	0,20	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm cá	kg	0,35	0,15	0,20	0,0	68.000	23.800	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,15	0,20	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	5,0	32.000	4.800	160.000
7	Bún khô HH	kg	0,60	0,60	0,00	3,0	30.000	18.000	90.000
8	Miến phở	kg	2,30	0,00	2,30	7,0	30.000	69.000	210.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	2,10	0,40	1,70	0,0	260.000	546.000	0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,05	0,05	0,00	0,0	260.000	13.000	0
11	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		25.000	2.500	
12	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
13	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
14	Rau cải ngồng	kg	4,00	0,80	3,20		16.000	64.000	
15	Cáy đồng sông	kg	0,40	0,00	0,40		150.000	60.000	
16	Cà chua	kg	0,70	0,00	0,70		19.000	13.300	
17	Giá đỗ	kg	0,10	0,10	0,00		15.000	1.500	
18	Trứng chim cút	kg	3,00	0,70	2,30		62.000	186.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	6,60	1,30	5,30		100.000	660.000	
20	Thịt lợn, nạc vai	kg	4,55	1,00	3,55		140.000	637.000	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,90	0,20	0,70		70.000	63.000	
22	Quả thanh long	kg	13,20	2,90	10,30		27.500	363.000	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.072.800</b>	<b>460.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 166 (- NT bé: 5 - NT lớn: 31 - MG: 130 )  
 Số dư đầu ngày: 200 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 3.071.200 đ  
 Số tiền đã chi: 3.072.800 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.511 đ  
 Số dư cuối ngày: -1.600 đ

Xuân Trường, ngày 25 tháng 02 năm 2026  
 NGƯỜI NHẬN (1) NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

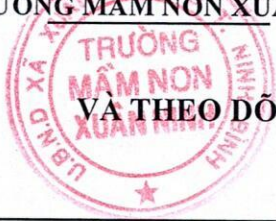
NGƯỜI LẬP, GIAO

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Nguyễn Thị Trinh

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO ĐỔI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ tư, ngày 25 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	<i>Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngồng nấu cáy; Tráng miệng: Thanh long.</i>	<i>Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngồng nấu cáy; Tráng miệng: Thanh long.</i>
<b>Bữa phụ</b>	<i>Sữa bột pha nước ấm.</i>	<i>Miến thịt vịt cà chua, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.</i>
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	<i>Bún khô thịt vịt giá đỗ, hành, mùi.</i>	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	9,00	1,80	7,20	0,0	20.000	180.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,70	0,20	0,50	0,0	57.000	39.900	0
3	Hạt nêm	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	52.000	13.000	0
4	Nước mắm cá	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	68.000	17.000	0
5	Bột canh	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	19.000	4.750	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	1,2	32.000	4.800	38.400
7	Bún khô HH	kg	0,60	0,60	0,00	1,0	30.000	18.000	30.000
8	Miến phở	kg	1,50	0,00	1,50	1,0	30.000	45.000	30.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,50	0,30	1,20	0,0	260.000	390.000	0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
11	Hành lá	kg	0,10	0,05	0,05		25.000	2.500	
12	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,05	0,05		40.000	4.000	
13	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
14	Rau cải ngồng	kg	2,70	0,70	2,00		16.000	43.200	
15	Cây đồng sống	kg	0,30	0,10	0,20		150.000	45.000	
16	Cà chua	kg	0,60	0,00	0,60		19.000	11.400	
17	Giá đỗ	kg	0,10	0,10	0,00		15.000	1.500	
18	Trứng chim cút	kg	2,70	0,70	2,00		62.000	167.400	
19	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	4,50	1,10	3,40		100.000	450.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt lợn, nạc vai	kg	2,70	0,80	1,90		140.000	378.000	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,60	0,30	0,30		70.000	42.000	
22	Quả thanh long	kg	9,40	2,50	6,90		27.500	258.500	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>2.145.450</b>	<b>98.400</b>

**BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC**

**Tổng số xuất ăn:** 116 · NT bé: 8 · NT lớn: 23 · MG: 85 )  
 Số dư đầu ngày 100 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 2.146.100 đ  
 Số tiền đã chi: 2.145.450 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.495 đ  
 Số dư cuối ngày: 650 đ

*Xuân Trường, ngày 25 tháng 02 năm 2026*

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

*Hiền*

*Mơ*

*Hoa*

*Tuyết*

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết